

## THÀNH PHẦN LOÀI VÀ THẨM THỰC VẬT VEN SÔNG VÀM CỎ TÂY, TỈNH LONG AN

LÊ BÁ KHOA<sup>\*</sup>, ĐẶNG VĂN SƠN<sup>\*\*</sup>, PHẠM VĂN NGỌT<sup>\*\*\*</sup>

### TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu đã xác định được ven sông Vàm Cỏ Tây có 205 loài, 159 chi, 74 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (*Polypodiophyta*) và Ngọc lan (*Magnoliophyta*). Tài nguyên thực vật có ích được thống kê, trong đó có 135 loài cây có giá trị làm thuốc, 31 loài làm thực phẩm, 22 loài làm gia dụng, 6 loài làm cảnh và 1 loài cho tinh dầu. Đã xác định 2 loài thực vật có giá trị bảo tồn theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) là Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus*) và Lúa trời (*Oryza rufipogon*). Dạng sống của thực vật được chia làm 6 nhóm chính là cây thân thảo, cây bụi, cây gỗ nhỏ, cây gỗ lớn, dây leo và bán kí sinh. Đồng thời, ghi nhận được 11 kiểu quần hợp thực vật có ở ven sông Vàm Cỏ Tây.

**Từ khóa:** Vàm Cỏ Tây, thực vật ven sông, đất ngập nước, tài nguyên thực vật, thẩm thực vật.

### ABSTRACT

#### *Species composition and vegetation along the Vam Co Tay river, Long An province*

The results of the study of species composition and vegetation along the Vam Co Tay river recorded 205 species, 159 genera, 74 families belonging to two phyla of vascular plants *Polypodiophyta* and *Magnoliophyta*. The plant resources were divided into five groups as follows: (1) medicinal plants with 72 species, (2) vegetables with 31 species, (3) household - used plants with 22 species, (4) ornamental plants with 6 species, and (5) essential oil with 1 species. *Elaeocarpus hygrophilus* and *Oryza rufipogon* are listed for conservation in Vietnam Red Data Book (2007). Life forms of plants were divided into six groups including herbs, shrubs, small trees, big trees, lianas and hemiparasites. Moreover, 11 plant communities were identified along the Vam Co Tay river.

**Keywords:** Vam Co Tay, riparian plants, wetlands, plant resources, vegetation.

### 1. Đặt vấn đề

Sông Vàm Cỏ Tây là một trong hai nhánh của sông Vàm Cỏ thuộc tỉnh Long An dài 185km, chảy qua các huyện Vĩnh Hưng, thị xã Kiến Tường, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Thạnh Hóa, Thủ Thừa, thành phố Tân An, Tân Trụ và Châu Thành.

<sup>\*</sup>HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

<sup>\*\*</sup>ThS, Viện Sinh học Nhiệt đới

<sup>\*\*\*</sup>TS, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Sông Vàm Cỏ Tây được xem là một lưu vực ở đồng bằng sông Cửu Long, là nơi giao thoa của hai hệ thống sông Đồng Nai và sông Mê Kông nên đã tạo ra các sinh cảnh thực vật rất đặc trưng cho vùng Đồng Tháp Mười. Thế nhưng, trong những năm gần đây, dưới áp lực của sự gia tăng dân số cũng như ảnh hưởng của quá trình biến đổi khí hậu, cùng với sự khai thác không hợp lí của con người đã gây tác động nghiêm trọng đến hệ thực vật ven bờ, nhiều sinh cảnh thực vật tự nhiên được thay thế bởi các ao nuôi cá, đất canh tác hay công trình xây dựng... Nghiên cứu này nhằm cung cấp những dẫn liệu về sự đa dạng của hệ thực vật ven sông Vàm Cỏ Tây cũng như giá trị tài nguyên của nó, giúp các cơ quan quản lí có cơ sở khoa học trong việc quy hoạch, bảo tồn, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên này.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Ngoài thực địa**

Tiến hành điều tra và thu mẫu thực vật vào 3 đợt (tháng 9, tháng 10/2013, tháng 3/2014) dọc theo sông Vàm Cỏ Tây; mẫu vật thu thập được chụp ảnh và xử lí sơ bộ ngoài thực địa bằng dung dịch alcohol 70 - 80%, kèm theo ghi lí lịch mẫu.

Để xác định các quần hợp thực vật, sử dụng phương pháp Braun - Blanquet (1964). Phương pháp Braun - Blanquet dựa trên thành phần loài hiện diện để xác định các hội đoàn thực vật. Để đơn giản trong việc khảo sát thực địa chúng tôi chọn ô mẫu với kích thước tương đối cho các kiểu thảm thực vật khác nhau: ô tiêu chuẩn có kích thước 10m x 20m đối với quần hợp cây gỗ và cây bụi; 1m x 1m đối với quần hợp đồng cỏ. Trong mỗi ô tiêu chuẩn, tiến hành thu mẫu để xác định thành phần loài, mô tả các đặc điểm của thảm thực vật, ước lượng loài ưu thế.

### **2.2. Trong phòng thí nghiệm**

Xác định tên khoa học các loài thực vật theo phương pháp hình thái so sánh trên cơ sở các tài liệu chuyên ngành và các mẫu chuẩn được lưu giữ tại Bảo tàng Thực vật thuộc Viện Sinh học Nhiệt đới, đồng thời phân chia dạng sống và các nhóm cây có giá trị tài nguyên dựa vào kết quả thực địa kết hợp với các tài liệu như: Cây cỏ Việt Nam của Phạm Hoàng Hộ (1999 - 2003) [3], Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [6], Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam của Đỗ Tất Lợi (2004) [5], Từ điển Cây thuốc Việt Nam của Võ Văn Chi (2012) [2], Sách đỏ Việt Nam (2007) [1]. Lập danh lục thành phần loài thực vật theo cách sắp xếp của Brummitt (1992). [7]

## **3. Kết quả và thảo luận**

### **3.1. Đa dạng về thành phần loài**

Từ kết quả điều tra ngoài thực địa kết hợp với kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm đã ghi nhận được thành phần loài thực vật ven sông Vàm Cỏ Tây có 205 loài, thuộc 159 chi, 74 họ, của 2 ngành Thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, ngành Dương xỉ có 10 loài (chiếm 4,9% tổng số loài), 8 chi (chiếm 5,0% tổng số chi), 7 họ (chiếm 9,5% tổng số họ) là họ Ráng lá dừa (Blachnaceae), Rau bợ (Marsileaceae), Gạt nai (Parkeriaceae),

Ráng (Pteridaceae), Bèo ong (Salviniaceae), Bồng bong (Schizeaceae) và Dớn (Thelypteridaceae); ngành Ngọc lan có 195 loài, 151 chi, 67 họ. Như vậy, có thể khẳng định rằng ngành Ngọc lan chiếm ưu thế về tổng số loài, chi và họ ở khu vực nghiên cứu.

Phân tích sâu hơn về ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) cho thấy: lớp Ngọc lan (Magnoliopsida) chiếm ưu thế với 143 loài (73,3% tổng số loài trong ngành Ngọc lan), số chi là 109 (72,2% tổng số chi), số họ là 49 (73,1% tổng số họ); lớp Một lá mầm (Liliopsida) có tỉ lệ thấp hơn, có số loài là 52 (26,7% tổng số loài), số chi là 42 (27,8% tổng số chi), số họ là 18 (26,9% tổng số họ). Như vậy, lớp Ngọc lan chiếm ưu thế trong ngành Thực vật hạt kín và thậm chí trong toàn hệ thực vật vùng nghiên cứu.

Ở cấp độ họ, 10 họ có số lượng loài nhiều nhất với 101 loài chiếm 49,3% tổng số loài trong toàn hệ. Trong đó, họ có số lượng loài nhiều nhất phải kể đến là họ Đậu (Fabaceae) có 20 loài (chiếm 9,8% tổng số loài); kế đến là họ Hòa thảo (Poaceae) và họ Cói (Cyperaceae) có 14 loài (chiếm 6,8%); họ Cúc (Asteraceae) và họ Bìm bìm (Convolvulaceae) có 9 loài (chiếm 4,4%); họ Thầu dầu (Euphorbiaceae), họ Cà phê (Rubiaceae) và họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae) mỗi họ có 8 loài (chiếm 3,9%), họ Dâu tằm (Moraceae) có 6 loài (chiếm 2,9%) và sau cùng là họ Sim (Myrtaceae) có 5 loài (chiếm 2,4%).

Ở cấp độ chi, có 10 chi có số lượng loài nhiều nhất là chi Cói (*Cyperus*) có 7 loài (chiếm 3,4% tổng số loài), kế đến là chi Đa (*Ficus*) có 6 loài (chiếm 2,9%); chi Khoai lang (*Ipomoea*) và chi Trâm (*Syzygium*) cùng có 4 loài (chiếm 1,9%); các chi có 3 loài (chiếm 1,5%) gồm: Bồng bong (*Lygodium*), chi Bìm (*Merremia*), chi Mắc cở (*Mimosa*), chi Diệp hạ châu (*Phyllanthus*), chi Lộc vừng (*Barringtonia*), chi Rau dứa nước (*Ludwigia*), và chi Thài lài (*Commelina*).

### 3.2. Đa dạng về dạng sống của thực vật

Theo cách phân chia dạng sống của Nguyễn Nghĩa Thìn (1997) [6], thì thực vật vùng nghiên cứu được chia làm 6 nhóm dạng sống chính, đó là: cây thân thảo, cây bụi, cây gỗ nhỏ, cây gỗ lớn, dây leo và bán kí sinh. Trong đó, nhóm cây thân thảo (C) có 111 loài (chiếm 54,2% tổng số loài), nhóm này gồm các cây sống ven bãi bồi, ven bờ sông đất thấp ẩm, hay các vùng đất ngập nước, tập trung chủ yếu vào các họ như họ Hòa thảo (Poaceae), họ Cói (Cyperaceae), họ Cúc (Asteraceae)... Tiếp đến là nhóm cây gỗ lớn (GL) và gỗ nhỏ (GN) lần lượt có 28 loài (chiếm 13,7%) và 16 loài (chiếm 7,8%), nhóm này gồm các cây sống ở ven bờ sông như họ Đào lộn hột (Anacardiaceae), họ Na (Annonaceae), họ Trúc đào (Apocynaceae), họ Sim (Myrtaceae), họ chiếc (Lecythidaceae)... Nhóm dây leo (DL) có 27 loài (chiếm 13,2%) chủ yếu là các họ Bìm bìm (Convolvulaceae), họ Bồng bong (Schizeaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Dây mồi (Menispermaceae)... Nhóm cây bụi (B) có 21 loài (chiếm 10,2%), nhóm này gặp nhiều ở ven bờ đất khô hay ẩm tập trung chủ yếu vào các họ như họ Đậu (Fabaceae), họ Mua (Melastomataceae), họ Cau dứa (Arecaceae)... Nhóm bán kí sinh (BKS) có 2 loài (chiếm 1,0%), chủ yếu tập trung vào các họ Tầm gửi

(Loranthaceae) và họ Long não (Lauraceae). Như vậy, nhóm cây thân thảo chiếm tỉ trọng cao nhất (54,2%) trong số các dạng sống hiện có ở khu vực nghiên cứu, chúng không chỉ góp phần làm gia tăng tính đa dạng của hệ sinh thái thực vật ven sông mà còn đem lại giá trị sử dụng cho người dân địa phương, tham gia bảo vệ môi trường, chống xói mòn và biến đổi khí hậu.

### 3.3. Đa dạng về giá trị tài nguyên của thực vật

*Giá trị sử dụng:* tài nguyên thực vật có ích cũng được thống kê, trong số 205 loài hiện diện trong khu vực nghiên cứu thì có đến với 195 (chiếm 95,1%) loài cây có giá trị sử dụng. Trong đó, có 135 loài (chiếm 65,9% tổng số loài) có giá trị làm thuốc, 31 loài (chiếm 15,1%) cây làm thực phẩm, 22 loài (chiếm 10,7%) cây gia dụng, 6 loài (chiếm 2,9%) cây làm cảnh, 1 loài (chiếm 0,5%) cho tinh dầu. Các loài được người dân sống ven sông Vàm Cỏ Tây khai thác phổ biến để làm cảnh như: Lộc vừng (*Barringtonia acutangula*), Chiếc (*Barringtonia conoidea*), Si (*Ficus benjamina*), Sộp (*Ficus superba*); sử dụng làm thực phẩm và làm thuốc chữa bệnh như: Choại (*Stenochlaena palustris*), Rau nhút (*Neptunia oleracea*), Rau má (*Centella asiatica*), hay khai thác lấy gỗ dùng trong xây dựng, đóng các đồ dùng gia đình, tàu thuyền, cho sợi để bện thành dây, thùng, làm đồ mỹ nghệ hoặc lấy củi như: Mù u (*Calophyllum inophyllum*), Tràm (*Melaleuca cajuputil*), Tra làm chiếu (*Hibiscus tilliaceus*), Sơn nước (*Gluta velutina*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*). Ngoài các giá trị sử dụng nêu trên, nhiều loài thực vật còn có giá trị xử lý làm sạch môi trường góp phần không nhỏ trong việc điều hòa và cân bằng môi trường nước như: Bèo cá nhỏ (*Lemna minor*), Bèo cái (*Pistia stratiotes*), Bèo tai chuột (*Salvinia cucullata*), Sậy (*Phragmites karka*), Rau dừa nước (*Ludwigia adscendens*), Nghê (*Polygonum tomentosum*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*)...

*Giá trị về nguồn gen quý hiếm:* để có biện pháp bảo vệ các loài, việc quan trọng là đánh giá các mức độ đe dọa cũng rất quan trọng, từ đó có chính sách ưu tiên và bảo vệ hợp lí. Theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) ở vùng nghiên cứu có 2 loài (chiếm 1,0%) được xếp vào danh lục các loài thực vật cần được bảo tồn ở thứ hạng Sẽ nguy cấp (VU) là Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus*) và Lúa trời (*Oryza rufipogon*).

### 3.4. Các kiểu thảm thực vật trong vùng nghiên cứu

*Quần hợp Bần chua (*Sonneratia caseolaris*):* đây là quần hợp đặc trưng cho vùng ven sông Vàm Cỏ Tây ở thị xã Tân An, huyện Thủ Thừa, huyện Thạnh Hóa với Bần chua (*Sonneratia caseolaris*) là loài ưu thế. Ngoài ra còn xuất hiện các loài mọc xen khác như: Dừa nước (*Nypa fruticans*), Mái dầm (*Aglaodorum griffithii*), Tra làm chiếu (*Hibiscus tilliaceus*), Ô rô trắng (*Acanthus ebracteatus*), Chóc gai (*Lasia spinosa*), Dừa gai (*Pandanus kaida*).

*Quần hợp Dừa nước (*Nypa fruticans*):* xuất hiện chủ yếu ở khu vực huyện Tân An và Thủ Thừa với loài ưu thế là Dừa nước (*Nypa fruticans*), mọc xen còn có Ô rô trắng (*Acanthus ebracteatus*). Ngoài ra còn có các loài thực vật khác tham gia như: Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Dừa gai (*Pandanus kaida*), Mướp sát (*Cerbera odollam*), Sơn nước (*Gluta velutina*), Tra làm chiếu (*Hibiscus tilliaceus*), Lộc vừng

(*Barringtonia acutangula*), Trao tráo (*Excoecaria indica*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*)... Đây được xem là quần hợp khá đa dạng về thành phần loài.

*Quần hợp Dừa nước (Nypa fruticans) - Bần chua (Sonneratia caseolaris) - Tra làm chiếu (Hibiscus tilliaceous)*: gặp ở huyện Tân Trụ, thành phố Tân An, huyện Thủ Thừa với loài chiếm ưu thế là Tra làm chiếu (*Hibiscus tilliaceous*), Dừa nước (*Nypa fruticans*) và Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), cùng với các loài khác như: Chun bầu bốn cạnh (*Combretum tetralophum*), Vuốt chua (*Uncaria acida*), Sơn nước (*Gluta velutina*), Mất mèo khổng lồ (*Mucuna gigantea*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*)...

Trong quá trình thực địa, chúng tôi ghi nhận 3 kiểu quần hợp trên được gặp chủ yếu ở đoạn sông thuộc địa bàn huyện Châu Thành đến huyện Thạnh Hóa. Với sự có mặt của loài Bần chua, Dừa nước, Mướp sất, Tra làm chiếu, Ô rô trắng... là những loài đặc trưng cho vùng nước lợ [4], chúng hình thành cảnh quan đặc sắc của thảm thực vật ven sông Vàm Cỏ Tây, giữ vai trò quan trọng trong việc cố định bãi bồi ven sông và chống sạt lở bờ sông. Tuy nhiên, do quá trình khai thác đất nông nghiệp, xây dựng nhà cửa nên đai thảm thực vật ven sông ở đây nhỏ (chỉ rộng khoảng 5 – 10m tính từ mép nước vào bờ), bị chia cắt, có nguy cơ bị phá hủy.

*Quần hợp Dừa gai (Pandanus kaida)*: quần hợp bán ngập nước trên đất ẩm. Loài Dừa gai (*Pandanus kaida*) chiếm phần lớn sinh cảnh. Một số loài thực vật khác mọc xen như: Chun bầu bốn cạnh (*Combretum tetralophum*), Chiếc chùy (*Barringtonia conoidea*), Sơn nước (*Gluta velutina*), Gáo nước (*Cephalanthus tetrandra*), Vuốt chua (*Uncaria acida*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*), Môn nước (*Colocasia esculenta*) và Rau muống đưng (*Ludwigia octovalvis*). Kiểu quần hợp này gặp rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Tây từ huyện Tân Trụ đến huyện Mộc Hóa.

*Quần hợp Sậy (Phragmites karka)*: thành phần loài trong quần hợp này khá đơn giản gồm một số loài như: Môn nước (*Colocasia esculenta*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*), Rau dừa nước (*Ludwigia adscendens*), Rau trai (*Commelina longifolia*), Cỏ ống (*Panicum repens*) và Cỏ nga (*Coix aquatic*). Kiểu quần hợp này được gặp ở ven bờ của các huyện Thạnh Hóa, Mộc Hóa, thị xã Kiến Tường và huyện Vĩnh Hưng.

*Quần hợp Môn nước (Colocasia esculenta)*: đây là kiểu thảm thực vật gặp hầu hết ở những vùng bán ngập nước và ngập nước, phân bố chủ yếu dọc theo hai ven bờ đất ẩm, bãi bồi ngập nước khi triều lên. Mọc xen với Môn nước (*Colocasia esculenta*) còn có các loài thực vật khác tham gia như: Lục bình (*Eichhornia crassipes*), Rau trai (*Commelina longifolia*), Nghê (*Polygonum tomentosum*), Rau mác thon (*Monochoria hastata*), Vuốt chua (*Uncaria acida*), Tra làm chiếu (*Hibiscustilliaceous*), Dừa nước (*Nypa fruticans*) và Mất mèo khổng lồ (*Mucuna gigantean*).

*Quần hợp Nghê (Polygonum spp.)*: đây là kiểu thảm thực vật đặc trưng cho vùng ngập nước thường xuyên và vùng chuyển tiếp từ lưu vực lên bờ cao, các loài trong chi *Polygonum* chiếm ưu thế trong quần hợp này. Phần lớn là Nghê (*Polygonum tomentosum*), Nghê râu (*Polygonum barbatum*) mọc thành đám, tạo thành từng hội đoàn Nghê dọc theo hai bên bờ sông. Bên cạnh còn có nhiều loài cây thân thảo khác

mọc xen như: Rau mương đứng (*Ludwigia octovalvis*), Rau dừa nước (*Ludwigia adscendens*), Rau trai (*Commelina longifolia*), Cỏ ống (*Panicum repens*), Môn nước (*Colocasia esculenta*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*). Quần hợp này hiện diện chủ yếu trên những vùng đất ngập và ẩm quanh năm, với tầng bùn khá dày và thành phần dinh dưỡng cao, các loài thực vật có khả năng thích ứng với điều kiện sống ngập và bán ngập theo định kỳ.

*Quần hợp Cỏ ống (Panicum repens) - Nghể (Polygonum tomentosum) - Môn nước (Colocasia esculenta)*: là kiểu thảm thực vật trên vùng ngập nước và bán ngập nước ven sông Vàm Cỏ Tây, với loài ưu thế là Cỏ ống (*Panicum repens*), Nghể (*Polygonum tomentosum*) và Môn nước (*Colocasia esculenta*). Còn có một số loài thường gặp trong quần hợp này là: Rau mương đứng (*Ludwigia octovalvis*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*), Cỏ nga (*Coix aquatic*), Rau trai (*Commelina longifolia*), Mai dương (*Mimosa pigra*).

*Quần hợp Lục bình (Eichhornia crassipes)*: kiểu thảm thực vật này hiện diện trên vùng ngập nước quanh năm, phần lớn là những nơi nước đứng, số lượng cá thể dày đặc. Một số loài mọc xen thường gặp trong kiểu này là Môn nước (*Colocasia esculenta*), Cỏ nga (*Coix aquatic*), Cỏ ống (*Panicum repens*), Nghể (*Polygonum tomentosum*), Rau trai (*Commelina longifolia*), Rau dừa nước (*Ludwigia adscendens*), Sâm lông (*Cyclea peltata*), Sậy (*Phragmites karka*). Lục bình sinh trưởng và phát triển mạnh vào mùa khô, phủ kín đoạn sông từ huyện Thạnh Hóa đến thị xã Kiến Tường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến lưu thông của tàu thuyền.

*Quần hợp Cỏ nga (Coix aquatic)*: là quần hợp thực vật bán ngập nước với Cỏ nga (*Coix aquatic*) là loài ưu thế, số lượng nhiều và phát triển dày đặc cao từ 30-40cm, có khi cao tới 70-80cm. Dạng quần hợp này bắt gặp khá nhiều ở vùng ven sông Vàm Cỏ Tây, cùng với một số loài khác mọc xen như: Môn nước (*Colocasia esculenta*), Nghể (*Polygonum tomentosum*), Rau mương đứng (*Ludwigia octovalvis*), Rau mác thon (*Monochoria hastata*), Cỏ ống (*Panicum repens*), Lục bình (*Eichhornia crassipes*).

*Quần hợp Rau dừa nước (Ludwigia adscendens) - Môn nước (Colocasia esculenta) - Cỏ nga (Coix aquatic)*: đây cũng là kiểu thảm hiện diện trên vùng ngập nước quanh năm. Loài ưu thế trong quần hợp là Rau dừa nước (*Ludwigia adscendens*), Môn nước (*Colocasia esculenta*) và Cỏ nga (*Coix aquatic*) kết hợp với các loài khác tạo thành bề nổi cố định như: Dây vác (*Cayratia trifolia*), Mái dầm (*Aglaodorum griffithii*), Rau mương đứng (*Ludwigia octovalvis*), Rau mác thon (*Monochoria hastata*).

#### 4. Kết luận

Đã ghi nhận được ở khu vực nghiên cứu có 205 loài, thuộc 159 chi, 74 họ, của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch là ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và Ngọc lan (Magnoliophyta).

Đã xác định được ở khu vực nghiên cứu có 195 loài thực vật (chiếm 95,1% tổng số loài) có giá trị sử dụng như: làm thuốc có 135 loài (chiếm 65,9%), 31 loài (chiếm 15,1%) cây làm thực phẩm, 22 loài (chiếm 10,7%) cây gia dụng, 6 loài (chiếm 2,9%) cây làm cảnh, 1 loài (chiếm 0,5%) cây cho tinh dầu.

Có 2 loài thực vật có giá trị bảo tồn ở thứ hạng Sẽ nguy cấp (VU) theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) là Cà na (*Elaeocarpus hygrophilus*) và Lúa trời (*Oryza rufipogon*).

Thực vật ven sông Vàm Cỏ Tây được chia làm 6 nhóm dạng sống chính, đó là: cây thân thảo có 111 loài (chiếm 54,2% tổng số loài), gỗ lớn có 28 loài (chiếm 13,7%), gỗ nhỏ có 16 loài (chiếm 7,8%), dây leo có 27 loài (chiếm 13,2%), cây bụi có 21 loài (chiếm 10,2%) và bán kí sinh có 2 loài (chiếm 1,0%).

Có 11 kiểu quần hợp thực vật được ghi nhận ở ven sông Vàm Cỏ Tây.

Sự xâm lấn của loài Mai dương (*Mimosa pigra*) cũng như sự phát tán nhanh của Lục bình (*Eichhornia crassipes*) đang có chiều hướng gia tăng, gây tác hại đến môi trường sống của khu hệ động thực vật, làm thay đổi các kiểu thảm và cản trở việc đi lại của người dân.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (2007), *Sách Đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật*. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Võ Văn Chi (2012), *Từ điển cây thuốc Việt Nam*, tập (1, 2), Nxb Y học, Hà Nội.
3. Phạm Hoàng Hộ (1999-2003), *Cây cỏ Việt Nam*, tập (1, 2, 3), Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
4. Phan Nguyên Hồng (chủ biên), Trần Văn Ba, Viên Ngọc Nam, Hoàng Thị Sản, Vũ Trung Tạng, Lê Thị Trễ, Nguyễn Hoàng Trí, Mai Sĩ Tuấn và Lê Xuân Tuấn (1999), *Rừng ngập mặn Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp.
5. Đỗ Tất Lợi (2004), *Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam*, Nxb Y học, Hà Nội.
6. Nguyễn Nghĩa Thìn (2007), *Các phương pháp nghiên cứu thực vật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
7. Brummitt R. K. (1992), *Vascular plant families and genera*, Royal botanical garden, Kew.

PHỤ LỤC

DANH LỤC THỰC VẬT VEN SÔNG VÀM CỎ TÂY, TỈNH LONG AN

STT	TÊN KHOA HỌC	TÊN VIỆT NAM	DẠNG SỐNG	CÔNG DỤNG
	<b>POPYPODIOPHYTA</b>	<b>NGÀNH DƯƠNG</b>		
	<b>Blechnaceae</b>	<b>Họ Ráng lá dứa</b>		
1	<i>Stenochlaena palustris</i> (Burm. f.)	Choại	C	T, GD
	<b>Marsileaceae</b>	<b>Họ Rau bợ</b>		
2	<i>Marsilea quadrifolia</i> L.	Rau bợ	C	T, TP
	<b>Parkeriaceae</b>	<b>Họ Gạt nai</b>		
3	<i>Ceratopteris siliquosa</i> (L.) Copel.	Ráng gạt nai	C	TP
	<b>Pteridaceae</b>	<b>Họ Ráng</b>		
4	<i>Acrostichum aureum</i> L.	Ráng đại	C	TP, GD
	<b>Salviniaceae</b>	<b>Họ Bèo ong</b>		
5	<i>Azolla caroliniana</i> Willd.	Bèo dâu mục	C	
6	<i>Salvinia cucullata</i> Roxb.	Bèo tai chuột	C	T
	<b>Schizeaceae</b>	<b>Họ Bồng bong</b>		
7	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw.	Bồng bong dẻo	C	T
8	<i>Lygodium scandens</i> (L.) Sw.	Bồng bong leo	DL	
9	<i>Lygodium microphyllum</i> (Cav.) R.	Bồng bong lá nhỏ	C	
	<b>Thelypteridaceae</b>	<b>Họ Dớn</b>		
10	<i>Cyclosorus interruptus</i> (Willd.) H.	Ráng chu quần gián	C	T
	<b>MAGNOLIOPHYTA</b>	<b>NGÀNH NGỌC</b>		
	<b>DICOTYLEDONAE</b>	<b>LỚP HAI LÁ</b>		
	<b>Acanthaceae</b>	<b>Họ Ô rô</b>		
11	<i>Acanthus ebracteatus</i> Vahl	Ô rô trắng	GN	T,TD
12	<i>Avicennia alba</i> L.	Mắm trắng	GL	
13	<i>Hemigraphis brunelloides</i> (Lam.)	Bán tự	C	
	<b>Amaranthaceae</b>	<b>Họ Rau dền</b>		
14	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Cỏ xước	C	T, TP
15	<i>Alternanthera sessilis</i> (L.) R.Br. ex	Rau dền	C	T
16	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Dền gai	C	T, TP
17	<i>Amaranthus viridis</i> L.	Dền cơm	C	T, TP
	<b>Anacardiaceae</b>	<b>Họ Đào lộn hột</b>		
18	<i>Gluta velutina</i> Bl.	Sơn nước	GL	
	<b>Annonaceae</b>	<b>Họ Na</b>		
19	<i>Annona glabra</i> L.	Bình bát nước	GN	T
	<b>Apiaceae</b>	<b>Họ Hoa tán</b>		
20	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	C	T, TP
	<b>Apocynaceae</b>	<b>Họ Trúc đào</b>		
21	<i>Allamanda cathartica</i> L.	Quỳnh anh	DL	T, LC



22	<i>Cerbera odollam</i> Gaertn.	Mướp sất	GN	T
	<b>Aquifoliaceae</b>	<b>Họ Bưởi</b>		
23	<i>Ilex cymosa</i> Bl.	Bưởi tụt tán	GN	GD
	<b>Asclepiadaceae</b>	<b>Họ Thiên lí</b>		
24	<i>Sarcolobus globosus</i> Wall.	Dây cám	DL	T
25	<i>Tylophora tenuis</i> Bl.	Đầu đài mảnh	DL	T
	<b>Asteraceae</b>	<b>Họ Cúc</b>		
26	<i>Ageratum conyzoides</i> (L.) L.	Cỏ hôi, cỏ cứt lợn	C	T
27	<i>Centratherum punctatum</i> Cass.	Cúc sợi tím	C	
28	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L.	Cỏ nhọ nôi, cỏ mực	C	T
29	<i>Enhydra fluctuans</i> Lour.	Rau ngổ	C	T, TP
30	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Cỏ lào	C	T
31	<i>Grangea maderaspatana</i> (L.) Poir.	Rau cóc	C	T
32	<i>Synedrella nodiflora</i> (L.) Gaertn.	Bọ xít	C	T, PX
33	<i>Vernonia cinerea</i> (L.) Less.	Bạch đầu ông	C	T
34	<i>Wollastonia biflora</i> (L.) DC.	Sơn cúc hai hoa	C	T
	<b>Bignoniaceae</b>	<b>Họ Quao</b>		
35	<i>Dolichandrone spathacea</i> (L.f.)	Quao nước	GL	T
	<b>Boraginaceae</b>	<b>Họ Vòi voi</b>		
36	<i>Heliotropium indicum</i> L.	Vòi voi	C	T
	<b>Campanulaceae</b>	<b>Họ Hoa chuông</b>		
37	<i>Sphenoclea zeylanica</i> Gaertn.	Xà bông	C	T, TP
	<b>Capparaceae</b>	<b>Họ Bạch hoa</b>		
38	<i>Crateva religiosa</i> G.Forst.	Bún	GL	T, TP
39	<i>Cleome chelidonii</i> L.f.	Màn màn tím	C	T
	<b>Clusiaceae</b>	<b>Họ Bứa</b>		
40	<i>Calophyllum inophyllum</i> L.	Mù u	GL	T
	<b>Combretaceae</b>	<b>Họ Chùm bầu</b>		
41	<i>Combretum tetralophum</i> C.B.Clarke	Chùm bầu bốn cạnh	B	T
	<b>Convolvulaceae</b>	<b>Họ Bìm bìm</b>		
42	<i>Aniseia martinicensis</i> ( Jacq.) Choisy	Bìm nước	DL	T
43	<i>Bonamia semidigyna</i> (Roxb.) Hallier	Bồ nam	DL	
44	<i>Ipomoea aquatica</i> Forssk.	Rau muống	DL	T, TP
45	<i>Ipomoea cheirophylla</i> O'Donnell	Bìm tây	DL	T
46	<i>Ipomoea maxima</i> Don ex Sweet	Bìm nhỏ	DL	LC
47	<i>Ipomoea violacea</i> L.	Bìm	DL	
48	<i>Merremia hederacea</i> (Burm. f.)	Bìm vàng	DL	T, TP
49	<i>Merremia hirta</i> (L.) Merr.	Bìm lông	C	T
50	<i>Merremia tuberosa</i> (L.) Rendle	Bìm củ	DL	T
	<b>Cucurbitaceae</b>	<b>Họ Bầu bí</b>		
51	<i>Gymnopetalum chinense</i> (Lour.)	Cứt quạ	C	T, TP
52	<i>Luffa cylindrica</i> (L.) M.Roem.	Mướp	DL	T
53	<i>Zanonia indica</i> L.	Thiệt bát, Lục lạc	DL	T

	<b>Dipterocarpaceae</b>	<b>Họ Dầu</b>		
54	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Sao đen	GL	GD
	<b>Elaeocarpaceae</b>	<b>Họ Côm</b>		
55	<i>Elaeocarpus hygrophilus</i> Kurz	Cà na	GL	T, TP
56	<i>Elaeocarpus harmandii</i> Pierre	Côm harmand	GL	
	<b>Euphorbiaceae</b>	<b>Họ Thầu dầu</b>		
57	<i>Antidesma ghaesembilla</i> Gaertn.	Chôi mòi	GL	T, TP
58	<i>Euphorbia hirta</i> L.	Cỏ sữa lá lớn (Vú)	C	T
59	<i>Euphorbia thymifolia</i> L.	Cỏ sữa lá nhỏ	C	T
60	<i>Excoecaria indica</i> (Willd.)	Trao tráo	GL	GD
61	<i>Glochidion littorale</i> Blume	Bọt ếch biển	B	T
62	<i>Phyllanthus amarus</i> Schumach. &	Diệp hạ châu đắng	C	T
63	<i>Phyllanthus reticulatus</i> Poir.	Phèn đen	B	T
64	<i>Phyllanthus urinaria</i> L.	Chó đẻ	C	T
	<b>Fabaceae</b>	<b>Họ Đậu</b>		
65	<i>Acacia auriculiformis</i> Benth.	Keo bông vàng	GL	T
66	<i>Caesalpinia crista</i> L.	Điệp xoan	GN	T
67	<i>Canavalia cathartica</i> Thouars	Đậu cộ biển	DL	LC
68	<i>Centrosema pubescens</i> Benth.	Đậu bướm	DL	LC
69	<i>Clitoria mariana</i> L.	Đậu biếc hoa tím	C	T
70	<i>Derris indica</i> (Lam.) Bennet	Nim, dây lim	GL	T, GD
71	<i>Derris trifoliata</i> Lour.	Cóc kèn nước	DL	T
72	<i>Intsia bijuga</i> (Colebr.) Kuntze	Gỗ nước	GL	T, GD
73	<i>Leucaena leucocephala</i> (Lam.) de	Keo giậu, bọ chết	C	T
74	<i>Macroptilium lathyroides</i> (L.) Urb.	Đậu điều	C	
75	<i>Mimosa invisa</i> Colla	Trinh nữ móc	C	
76	<i>Mimosa pigra</i> L.	Mai dương	C	
77	<i>Mimosa pudica</i> L.	Trinh nữ	C	T
78	<i>Mucuna gigantea</i> (Willd.) DC.	Mắt mèo	DL	T
79	<i>Neptunia oleracea</i> Lour.	Rau nhút	C	R
80	<i>Senna alata</i> (L.) Roxb.	Muồng trâu	B	T
81	<i>Senna occidentalis</i> (L.) Link	Muồng tây	B	T
82	<i>Sesbania cannabina</i> (Retz.) Pers.	Điên điên hoa vàng	B	T
83	<i>Sesbania sesban</i> (L.) Merr.	Điên điên	B	T, TP
84	<i>Vigna adenantha</i> (G.Mey.) Marechal	Đậu hoa tuyền	DL	LC
	<b>Flacourtiaceae</b>	<b>Họ Mùng quân</b>		
85	<i>Homalium tomentosum</i> Benth.	Chà ran lông dày	GL	
	<b>Lamiaceae</b>	<b>Họ Húng</b>		
86	<i>Hyptis rhomboidea</i> M.Martens &	Ế lớn đầu	C	T
87	<i>Ocimum basilicum</i> L.	Húng quế	B	T
	<b>Lauraceae</b>	<b>Họ Long não</b>		
88	<i>Cassytha filiformis</i> L.	Tơ xanh	BKS	T
	<b>Lecythidaceae</b>	<b>Họ Chiết</b>		

89	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.)	Lộc vùng	GL	T
90	<i>Barringtonia conoidea</i> Griff.	Chiếc chùy	GN	LC
91	<i>Barringtonia racemosa</i> (L.) Spreng.	Chiếc chùm	GL	T
	<b>Lentibulariaceae</b>	<b>Họ Nhĩ cán</b>		
92	<i>Utricularia aurea</i> Lour.	Nhĩ cán vàng	C	
	<b>Loranthaceae</b>	<b>Họ Tầm gửi</b>		
93	<i>Dendrophloe pentandra</i> (L.) Miq.	Mộc kí	BKS	
	<b>Lythraceae</b>	<b>Họ Bằng lăng</b>		
94	<i>Ammannia baccifera</i> L.	Mùi chó nhiều trái	C	T
95	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	Bằng lăng nước	GL	T
96	<i>Rotala hexandra</i> Wall. ex Koehne	Luân thảo	C	
97	<i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engl.	Bần chua	GL	T, TP
	<b>Malvaceae</b>	<b>Họ Bông</b>		
98	<i>Abelmoschus moschatus</i> Medik.	Bụp vang	C	T
99	<i>Hibiscus tilliaceous</i> L.	Tra làm chiếu	GL	GD
100	<i>Urena lobata</i> L.	Ké hoa đào	B	T
	<b>Melastomaceae</b>	<b>Họ Mua</b>		
101	<i>Melastoma affine</i> D. Don	Muôi đa hùm	B	
102	<i>Melastoma imbricatum</i> Wall. ex	Muôi ông	GN	
	<b>Meliaceae</b>	<b>Họ Xoan</b>		
103	<i>Aglaiacucullata</i> (Roxb.) Pellegr.	Dái ngựa nước	GN	T
	<b>Menispermaceae</b>	<b>Họ Dây mồi</b>		
104	<i>Cocculus orbiculatus</i> (L.) DC.	Dây xanh, mộc	DL	T
105	<i>Cyclea peltata</i> (Lam.) Hook.f. &	Dây sâm lông	DL	T
106	<i>Tiliacora racemosa</i> Colebr.	Dây sừng sâm	DL	T
107	<i>Tinospora sinensis</i> (Lour.) Merr.	Dây đau xương	DL	T
	<b>Molluginaceae</b>	<b>Họ Cỏ bình cu</b>		
108	<i>Mollugo pentaphylla</i> L.	Cỏ Bình cu	C	T
	<b>Moraceae</b>	<b>Họ Dâu tằm</b>		
109	<i>Ficus benjamina</i> L.	Xanh, Si	GL	T
110	<i>Ficus heterophylla</i> L.f.	Vú bò	C	T
111	<i>Ficus hirta</i> Vahl	Ngái khi	GN	
112	<i>Ficus microcarpa</i> L.f.	Gừa	GL	T
113	<i>Ficus religiosa</i> L.	Bồ đề	GL	T
114	<i>Ficus superba</i> Miq.	Sộp	GL	TP, LC
	<b>Myristicaceae</b>	<b>Họ Nhục đậu khấu</b>		
115	<i>Horsfieldia irya</i> (Gaertn.) Warb.	Xăng máu	GN	
	<b>Myrtaceae</b>	<b>Họ Sim</b>		
116	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powel.	Tràm	GL	T,
117	<i>Syzygium cinereum</i> (Kurz)	Trâm sè	GL	TP,
118	<i>Syzygium cumini</i> (L.) Skeels	Trâm sùng	GL	T,
119	<i>Syzygium jambos</i> (L.) Alston	Lí	GN	T,
120	<i>Syzygium samarangense</i> (Blume)	Mận hoa trắng	GN	T

	<b>Onagraceae</b>	<b>Họ Rau mưong</b>		
121	<i>Ludwigia adscendens</i> (L.) H.Hara	Rau dđra nước	C	T
122	<i>Ludwigia octovalvis</i> (Jacq.)	Rau mưong đđng	C	T
123	<i>Ludwigia hyssopifolia</i> (G.Don) Exell	Rau mưong thon	C	T
	<b>Passifloraceae</b>	<b>Họ Nhãn lđng</b>		
124	<i>Passiflora foetida</i> L.	Nhãn lđng	DL	T, TP
	<b>Piperaceae</b>	<b>Họ Hồ tiêu</b>		
125	<i>Peperomia pellucida</i> (L.) Kunth.	Càng cua	C	T, TP
	<b>Polygonaceae</b>	<b>Họ Rau rằm</b>		
126	<i>Polygonum barbatum</i> L.	Nghẽ trắng, nghẽ râu	C	T
127	<i>Polygonum tomentosum</i> Willd.	Nghẽ	C	T
	<b>Portulacaceae</b>	<b>Họ Sam</b>		
128	<i>Portulaca oleracea</i> L.	Rau sam	C	T
	<b>Primulaceae</b>	<b>Họ Anh thảo</b>		
129	<i>Ardisia humilis</i> Vahl	Cơm nguội	GN	T
	<b>Rhizophoraceae</b>	<b>Họ Đước</b>		
130	<i>Bruguiera sexangula</i> (Lour.) Poir.	Vẹt đen	GL	
131	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume	Đước đđi	GL	T, GD
	<b>Rubiaceae</b>	<b>Họ Cà phê</b>		
132	<i>Cephalanthus tetrandra</i> (Roxb.)	Gáo nước	GN	
133	<i>Gardenia jasminoides</i> J Ellis	Dành dành	B	T
134	<i>Morinda citrifolia</i> L.	Nhàu	GN	T, TP
135	<i>Morinda persicifolia</i> Buch.-Ham.	Nhàu nước	B	T
136	<i>Oldenlandia diffusa</i> (Willd.) Roxb.	Bạch hoa xà thiệt	C	T
137	<i>Paederia consimilis</i> Pierre ex Pit.	Mơ lđng	C	LC
138	<i>Paederia foetida</i> L.	Thúi đđch	DL	T
139	<i>Uncaria acida</i> (Hunter) Roxb.	Vuốt chua	DL	T
	<b>Rutaceae</b>	<b>Họ Cam</b>		
140	<i>Euodia lepta</i> (Spreng.) Merr.	Ba chạc	B	T
	<b>Scrophulariaceae</b>	<b>Họ Hoa mđm chó</b>		
141	<i>Artanema longifolium</i> (L.) Vatke	Vùng đất	C	T
142	<i>Bacopa monnieri</i> (L.) Wettst.	Rau đđng biền	C	T, TP
143	<i>Lindernia antipoda</i> (L.) Alst.	Màn đất	C	T
144	<i>Lindernia crustacea</i> (L.) F. Muell.	Lũ đđng cấn	C	T
145	<i>Lindernia viscosa</i> (Hornem.) Merr.	Lũ đđng trđn	C	
146	<i>Limnophila aromatica</i> (Lam.) Merr.	Om	C	
147	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Cam thảo nam	C	T
148	<i>Torenia polygonoides</i> Benth.	Tô liên rẫy	C	T
	<b>Solanaceae</b>	<b>Họ Cà</b>		
149	<i>Physalis angulata</i> L.	Thù lủ cạnh	C	T
	<b>Verbenaceae</b>	<b>Họ Cỏ roi ngựa</b>		
150	<i>Clerodendrum inerme</i> (L.) Graertn.	Vạng hôi	B	T
151	<i>Gmelina asiatica</i> L.	Tu hú	B	T

152	<i>Premna serratifolia</i> L.	Cách	GN	T
	<b>Vitaceae</b>	<b>Họ Nho</b>		
153	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin	Dây vác	DL	T
	<b>MONOCOTYLEDONAE</b>	<b>LỚP MỘT LÁ</b>		
	<b>Alismataceae</b>	<b>Họ Trạch tả</b>		
154	<i>Sagittaria sagittifolia</i> L.	Rau mác	C	T, TP
	<b>Amaryllidaceae</b>	<b>Họ Loa kèn đỏ</b>		
155	<i>Crinum asiaticum</i> L.	Chuối nước	B	T
	<b>Araceae</b>	<b>Họ Ráy</b>		
156	<i>Aglaodorum griffithii</i> (Schott) Schott	Mái dầm	C	T, TP
157	<i>Colocasia esculenta</i> (L.) Schott	Môn nước	C	T, TP
158	<i>Lasia spinosa</i> (L.) Thw.	Chóc gai	C	T
159	<i>Pistia stratiotes</i> L.	Bèo cái	C	T, PX
	<b>Arecaceae</b>	<b>Họ Cau dừa</b>		
160	<i>Caryota mitis</i> Lour.	Đùng đình	B	LC
161	<i>Nypa fruticans</i> Wurm	Dừa nước	B	TP, GD
	<b>Commelinaceae</b>	<b>Họ Thài lài</b>		
162	<i>Commelina communis</i> L.	Trai thường	C	
163	<i>Commelina diffusa</i> Burm.f.	Thài lài trắng	C	T
164	<i>Commelina longifolia</i> Lam.	Trai lá dài	C	
	<b>Cyperaceae</b>	<b>Họ Cói</b>		
165	<i>Cyperus brevifolius</i> (Rottb.) Hassk.	U du thân ngắn	C	
166	<i>Cyperus compactus</i> Retz.	Lác ba đào	C	
167	<i>Cyperus elatus</i> L.	U du	C	
168	<i>Cyperus malaccensis</i> Lam.	Lác nước	C	T
169	<i>Cyperus pilosus</i> Vahl	Cói bông	C	
170	<i>Cyperus platystilis</i> R. Br.	Lác vòi đẹp	C	
171	<i>Cyperus pulcherrimus</i> Willd.ex	Lác đẹp	C	
172	<i>Eleocharis dulcis</i> (Burm.f.) Trin. ex	Năng ngọt	C	
173	<i>Fimbristylis miliacea</i> (L.) Vahl	Cỏ chác	C	
174	<i>Fuirena umbellata</i> Rottb.	Cỏ đấng tán	C	
175	<i>Lepironia articulata</i> (Retz.) Domin	Cỏ bàng	C	
176	<i>Scirpus mucronatus</i> L.	Hoàng thảo mũi	C	
177	<i>Scleria ciliaris</i> Nees	Cương rìa	C	
178	<i>Scleria poiformis</i> Retz.	Đưng	C	GD
	<b>Dioscoreaceae</b>	<b>Họ Củ nâu</b>		
179	<i>Dioscorea glabra</i> Roxb.	Khoai rạng	C	T, TP
	<b>Flagellariaceae</b>	<b>Họ Mây nước</b>		
180	<i>Flagellaria indica</i> L.	Mây nước	DL	T, GD
	<b>Heliconiaceae</b>	<b>Họ Chuối pháo</b>		
181	<i>Heliconia psittacorum</i> L.f.	Mỏ két	C	LC
	<b>Lemnaceae</b>	<b>Họ Bèo cám</b>		
182	<i>Lemna minor</i> L.	Bèo cám nhỏ	C	

	<b>Limnocharitaceae</b>	<b>Họ Nê thảo</b>		
183	<i>Limnocharis flava</i> (L.) Buchenau	Kèo nèo	C	TP
	<b>Marantaceae</b>	<b>Họ Dong</b>		
184	<i>Schumannianthus dichotomus</i>	Lùn nước	B	GD
	<b>Pandanaceae</b>	<b>Họ Dừa</b>		
185	<i>Pandanus kaida</i> Kurz	Dừa gai	B	T, GD
	<b>Philydraceae</b>	<b>Họ Cỏ đuôi lợn</b>		
186	<i>Philydrum lanuginosum</i> Banks &	Đũa bép	C	T
	<b>Poaceae</b>	<b>Họ Hòa thảo</b>		
187	<i>Bambusa blumeana</i> Schult.f.	Tre gai	B	
188	<i>Brachiaria mutica</i> (Forssk.) Stapf	Cỏ lông	C	
189	<i>Coix aquatica</i> Roxb.	Cỏ nga	C	
190	<i>Cynodon dactylon</i> (L.) Pers.	Cỏ chỉ	C	T
191	<i>Echinochloa colona</i> (L.) Link	Cỏ lồng vực cạn	C	
192	<i>Echinochloa crus-galli</i> (L.) P.Beauv.	Cỏ lồng vực	C	T
193	<i>Hemarthria longiflora</i> (Hook.f.)	Cỏ bấp, cỏ bán tiết	C	
194	<i>Hygroryza aristata</i> (Retz.) Nees ex Wight & Arn.	Cỏ chân vịt	C	T
195	<i>Hymenachne amplexicaulis</i> (Rudge)	Cỏ mồm mỡ	C	
196	<i>Leptochloa chinensis</i> (L.) Nees	Cỏ đuôi phụng	C	T
197	<i>Oryza rufipogon</i> Griff.	Lúa trời	C	TP
198	<i>Panicum repens</i> L.	Cỏ ống	C	T
199	<i>Phragmites karka</i> (Retz.) Trin. ex Steud.	Sậy	C	
200	<i>Saccharum arundinaceum</i> Retz.	Lau, Cỏ mây	C	T
	<b>Pontederiaceae</b>	<b>Họ Lục bình</b>		
201	<i>Eichhornia crassipes</i> (Mart.) Solms	Lục bình	C	T
202	<i>Monochoria hastata</i> (L.) Solms	Rau mác thon	C	
203	<i>Monochoria vaginalis</i> (Burm.f.)	Rau mác bao	C	T
	<b>Xyridaceae</b>	<b>Họ Hoàng đầu</b>		
204	<i>Xyris indica</i> L.	Hoàng đầu ấn	C	
	<b>Zingiberaceae</b>	<b>Họ Gừng</b>		
205	<i>Catimbum latilabre</i> (Ridl) Holtt.	Ré	B	TP, GD

**Ghi chú:**

**Dạng sống:** C: Cỏ B: Bụi GL: Gỗ lớn GN: Gỗ nhỏ DL: Dây leo  
**Công dụng:** BK: Bán kí sinh GD: Gia dụng T: Thuốc LC: Cảnh  
 CC: Cho củi TP: Thực phẩm PX: Phân xanh TD: Tinh dầu

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 14-7-2014; ngày phản biện đánh giá: 04-8-2014;  
 ngày chấp nhận đăng: 20-8-2014)